ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3505/UBND-VX	*Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 9 năm 2013*
V/v giải quyết kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 2,4,5 tuổi, hỗ trợ học sinh bán trú cho tỉnh Quảng Ngãi	

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 6120
Ngày: 09/9/13
Chuyển:

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 239/QĐ-TTg ngày 9/02/2010 phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015; số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 về quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015; số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 về chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú, UBND tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện kinh phí chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi, hỗ trợ học sinh bán trú cụ thể như sau:

I. Thực hiện Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ:

1. Kinh phí thực hiện:

a) Năm 2010: (Học kỳ I năm học 2010-2011, từ tháng 9-12/2010): 14.167,601 triệu đồng.

b) Năm 2011: Kinh phí thực hiện 100.779,674 triệu đồng, gồm:

- Học kỳ II (2010-2011) từ tháng 01 đến tháng 5/2011: 47.692,242 triệu đồng.

- Học kỳ I (2011-2012) từ tháng 9 đến tháng 12/2011: 53.087,432 triệu đồng.

Tổng kinh phí Bộ Tài chính cấp năm 2010-2011 (theo Công văn số 15545/BTC-NSNN ngày 16/11/2011 về việc tạm cấp kinh phí thực hiện Nghị định

số 49/2010/NĐ-CP và Công văn số 8199/BTC-NSNN ngày 19/6/2012 về việc cấp kinh phí thực hiện Nghị định 49/2010/NĐ-CP năm 2011): 131.078,001 triệu đồng. Kinh phí thực hiện còn thiếu Bộ Tài chính chưa cấp: 16.130,725 triệu đồng. *(Có phụ lục chi tiết số 1,2,3a,3b kèm theo).*

c) Năm 2012: Kinh phí thực hiện: 130.233,137 triệu đồng, gồm:

- Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1đến tháng 5/2012: 67.648,761 triệu đồng;

- Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9 đến tháng 12/2012: 62.584,376 triệu đồng.

Kinh phí Bộ Tài chính cấp năm 2011 chuyển sang: 16.130,725 triệu đồng; Tổng kinh phí Bộ Tài chính cấp năm 2012 (theo Quyết định số 2880/QĐ-BTC ngày 28/11/2011 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2012): 35.060 triệu đồng. Kinh phí thực hiện Bộ Tài chính chưa cấp: 79.042,413 triệu đồng. *(Có phụ lục chi tiết số 4,5,6 kèm theo).*

d) Năm 2013: Kinh phí thực hiện: 155.279,687 triệu đồng, gồm:

- Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1đến tháng 5/2013: 82.094,049 triệu đồng;

- Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9 đến tháng 12/2013: 73.185,637 triệu đồng.

Tổng kinh phí Bộ Tài chính cấp năm 2013 (theo Quyết định số 3063/QĐ-BTC ngày 03/12/2012 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2013): 36.660 triệu đồng. Kinh phí Bộ Tài chính cấp so với thực hiện chưa có nguồn: 118.619,687 triệu đồng. *(Có phụ lục chi tiết số 7,8,9 kèm theo).*

2. Tổng hợp nguồn kinh phí thực hiện:

a) Tổng kinh phí thực hiện Nghị định 49/2010/NĐ-CP từ năm 2010-2013: 400.460,100 triệu đồng.

b) Nguồn kinh phí Bộ Tài chính cấp từ năm 2010-2013: 202.798,000 triệu đồng.

c) Tổng hợp kinh phí thực hiện còn thiếu Bộ Tài chính chưa cấp: 197.662,100 triệu đồng.

II. Thực hiện Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 9/02/2010 về hỗ trợ trẻ ăn trưa 5 tuổi:

1. Kinh phí thực hiện:

a) Năm 2011: Kinh phí thực hiện Học kỳ I (2011-2012) từ tháng 9 đến tháng 12/2011: 4.264,680 triệu đồng;

Kinh phí Bộ Tài chính cấp (theo Quyết định số 141/QĐ-BTC ngày 3/12/2012): 4.203,998 triệu đồng. Kinh phí thực hiện còn thiếu Bộ Tài chính chưa cấp: 60,682 triệu đồng. *(Có phụ lục chi tiết số 1: Trẻ ăn trưa 5 tuổi 2011 kèm theo)*

b) Năm 2012: Kinh phí thực hiện: 9.867,360 triệu đồng

- Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1đến tháng 5/2012: 5.328,00 triệu đồng;

- Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9 đến tháng 12/2012: 4.539,360 triệu đồng.

Tổng kinh phí Bộ Tài chính cấp năm 2012 (theo Công văn số 9670/BTC-NSNN ngày 18/7/2012 của Bộ Tài chính về việc bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi năm 2012 theo Quyết định 239/QĐ-TTg, Quyết định số 2880/QĐ-BTC ngày 28/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2012): 5.255 triệu đồng. Kinh phí thực hiện còn thiếu Bộ Tài chính chưa cấp: 4.612,360 triệu đồng. *(Có phụ lục chi tiết có biểu số 2: Trẻ ăn trưa 5 tuổi 2012 kèm theo).*

c) Năm 2013: Kinh phí thực hiện: 11.203,440 triệu đồng, gồm:

- Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1đến tháng 5/2013: 6.154,800 triệu đồng;

- Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9 đến tháng 12/2013: 5.048,640 triệu đồng.

Tổng kinh phí Bộ Tài chính cấp năm 2013 (theo Quyết định số 3063/QĐ-BTC ngày 03/12/2012 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2013 cho trẻ ăn trưa từ 3-5 tuổi là 18.627 triệu đồng, trong đó hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 5 tuổi là 10.311,184 triệu đồng, cho trẻ 3-4 tuổi là 8.615,816 triệu đồng): 10.311,184 triệu đồng. Kinh phí thực hiện còn thiếu Bộ Tài chính chưa cấp: 892,256 triệu đồng. *(Có phụ lục chi tiết số 3- Ăn trưa 5 tuổi kèm theo).*

2. Tổng hợp nguồn kinh phí thực hiện:

a) Tổng kinh phí thực hiện Quyết định số 239/QĐ-TTg từ năm 2011-2013: 25.335,600 triệu đồng.

b) Nguồn kinh phí Bộ Tài chính cấp từ năm 2011-2013: 19.770,182 triệu đồng.

c) Tổng hợp kinh phí đã thực hiện Quyết định 239/QĐ-TTg về hỗ trợ trẻ ăn trưa 5 tuổi từ năm 2011-2013 còn thiếu Bộ Tài chính chưa cấp: 5.565,418 triệu đồng.

III. Thực hiện Quyết định số 60/QĐ-TTg về hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-4 tuổi:

1.Kinh phí thực hiện:

a) Năm 2012: Kinh phí thực hiện: 6.890,400 triệu đồng, gồm:

- Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9 đến tháng 12/2012: 6.890,400 triệu đồng.

Tổng kinh phí Bộ Tài chính tạm cấp năm 2012 (Công văn số 5326/BTC-NSNN ngày 03/5/2013 của Bộ Tài chính về việc tạm cấp kinh phí thực hiện hỗ trợ trẻ ăn trưa 3,4 tuổi năm 2012 theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ): 3.360 triệu đồng. Kinh phí thực hiện còn thiếu Bộ Tài chính chưa cấp: 3.530,400 triệu đồng. *(Có biểu chi tiết số 1-Ăn trưa 3-4 tuổi kèm theo).*

b) Năm 2013: Kinh phí thực hiện: 15.390,552 triệu đồng, gồm:

- Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1đến tháng 5/2013: 8.282,280 triệu đồng;

- Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9 đến tháng 12/2013: 7.108,272 triệu đồng.

Tổng kinh phí Bộ Tài chính cấp năm 2013 (Quyết định số 3063/QĐ-BTC ngày 13/12/2011 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2013): 8.315,816 triệu đồng. Kinh phí thực hiện còn thiếu Bộ Tài chính chưa cấp: 7.074,736 triệu đồng. *(Có phụ lục chi tiết số 2-Ăn trưa 3-4 tuổi kèm theo).*

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Tổng kinh phí thực hiện từ năm 2012-2013: 22.280,952 triệu đồng.

b) Kinh phí Bộ Tài chính cấp năm 2012-2013: 11.675,816 triệu đồng.

c) Tổng hợp kinh phí đã thực hiện Quyết định 60/2011/QĐ-TTg về quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015 từ năm 2012-2013 còn thiếu Bộ Tài chính chưa cấp: 10.605,136 triệu đồng

IV. Thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg về hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú:

1. Kinh phí thực hiện:

a) Năm 2012: Kinh phí thực hiện: 18.859,100 triệu đồng, gồm:

- Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9 đến tháng 12/2012: 18.859,100 triệu đồng, trong đó: hỗ trợ tiền ăn: 15.377,040 triệu đồng, hỗ trợ tiền ở: 3.482,060 triệu đồng.

Bộ Tài chính chưa cấp kinh phí nhưng UBND tỉnh đã tạm cấp kinh phí năm 2012 (theo Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 14/01/2013 của UBND tỉnh về việc tạm cấp kinh phí thực hiện hỗ trợ học sinh bán trú theo Quyết định 85/2010/QĐ-TTg): 18.496,800 triệu đồng. Kinh phí đã thực hiện Bộ Tài chính chưa cấp: 18.859,100 triệu đồng. (*Có phụ lục chi tiết số 1- Hỗ trợ HS bán trú kèm theo)*

b) Năm 2013: Kinh phí thực hiện: 46.204,9 triệu đồng, gồm:

- Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1đến tháng 5/2013: 23.987 triệu đồng, trong đó: hỗ trợ tiền ăn: 19.576,200, hỗ trợ nhà ở: 4.411,6 triệu đồng.

- Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9 đến tháng 12/2013: 20.217,1 triệu đồng, trong đó: hỗ trợ tiền ăn: 17.919,8 triệu đồng, hỗ trợ nhà ở: 4.297,3 triệu đồng.

Năm 2013 Bộ Tài chính chưa cấp. Kinh phí còn thiếu Bộ Tài chính chưa cấp: 46.204,9 triệu đồng. *(Có phụ lục chi tiết số 2- Hỗ trợ học sinh bán trú kèm theo).*

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Tổng kinh phí thực hiện từ năm 2012-2013: 65.064,00 triệu đồng.

b) Kinh phí Bộ Tài chính chưa cấp.

c) Tổng hợp kinh phí thực hiện QĐ 85/2010/QĐ-TTg về ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú từ năm 2011-2013 chưa có nguồn: 65.064 triệu đồng

V. Tổng hợp nguồn kinh phí:

Tổng kinh phí thực hiện Nghị định 49/2010/NĐ-CP từ năm 2010-2013 và các chế độ, chính sách khác của ngành giáo dục 513.140,652 triệu đồng. Bộ Tài chính đã cấp cho tỉnh Quảng Ngãi số tiền 252.740,798 triệu đồng để thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù kinh phí miễn, giảm học phí cho các đối tượng và các cơ sở giáo dục và các chế độ chính sách khác của ngành giáo dục theo chế độ quy định. Kinh phí Bộ Tài chính đã cấp so với thực hiện chưa có nguồn 260.399,854 triệu đồng.

Để tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tỉnh Quảng Ngãi được hưởng chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 và các chế độ, chính sách khác của ngành giáo dục, kính đề nghị Bộ Tài chính cấp bổ sung kinh phí 260.399,854 triệu đồng để UBND tỉnh Quảng Ngãi thực hiện chi trả kinh phí các chế độ cho học sinh, sinh viên.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính trình Bộ Tài chính xem xét, giải quyết kinh phí cho ngân sách địa phương./.

Nơi nhận:
-Như trên;
-CT, PCT UBND tỉnh;
-Sở Tài chính;
-Sở Lao động-Thương binh và Xã hội;
- VPUB: C,PCVP, KTTH, CBTH;
- Lưu: VT,VHXHthuy170

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Thích

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu 2011-TH chung NĐ 49

(kèm theo biểu chi tiết số 1,2,3 NĐ 49)

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 49/2010/NĐ-CP

Năm 2010-2011

(Kèm theo Công văn số 3505 /UBND-VX ngày 06/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi) *ĐVT: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2011					Nguồn kinh phí thực hiện 2011			Kinh phí thừa, thiếu so với thực hiện
		Tổng số	Năm 2010	Năm 2011			CV 15545/BTC-NSNN ngày 16/11/2011 và CV 8199/BTC-NSNN ngày 19/6/2012			
			Học kỳ I (2010-2011) từ tháng 9-12/2010	Tổng cộng	Học kỳ II (2010-2011) từ tháng 1-5/2011	Học kỳ I (2011-2012) từ tháng 9-12/2011	Tổng cộng	Quyết định 1824/QĐ-UBND ngày 6/12/2011	Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 24/7/2012	
	Tổng cộng	**114.947,276**	**14.167,601**	**100.779,674**	**47.692,242**	**53.087,432**	**131.078,001**	**53.110,001**	**77.968,000**	**16.130,725**
A	**Khối huyện**	**110.736,510**	**14.167,601**	**96.568,908**	**45.352,928**	**51.215,981**	**125.171,453**	**49.381,301**	**75.790,152**	**14.434,943**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	54.679,030	-	54.679,030	25.147,150	29.531,880	-	-	-	
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	6.319,604	-	6.319,604	3.423,274	2.896,330	-	-	-	
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	49.737,876	14.167,601	35.570,275	16.782,504	18.787,772	-	-	-	
1	**Huyện Bình Sơn**	**16.914,460**	**1.786,728**	**15.127,732**	**8.023,792**	**7.103,940**	**24.084,663**	**4.820,046**	**19.264,617**	**7.170,203**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	8.812,650		8.812,650	4.873,050	3.939,600	-			
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	882,730	-	882,730	470,650	412,080	-			
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	7.219,080	1.786,728	5.432,352	2.680,092	2.752,260	-			
2	**Huyện Sơn Tịnh**	**14.067,881**	**2.573,379**	**11.494,502**	**5.736,508**	**5.757,994**	**14.848,818**	**12.838,385**	**2.010,433**	**780,937**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	4.582,550		4.582,550	2.644,950	1.937,600				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	703,822		703,822	394,112	309,710				

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2011					Nguồn kinh phí thực hiện 2011			Kinh phí thừa, thiếu so với thực hiện
		Tổng số	Năm 2010	Năm 2011			CV 15545/BTC-NSNN ngày 16/11/2011 và CV 8199/BTC-NSNN ngày 19/6/2012			
			Học kỳ I (2010-2011) từ tháng 9-12/2010	Tổng cộng	Học kỳ II (2010-2011) từ tháng 1-5/2011	Học kỳ I (2011-2012) từ tháng 9-12/2011	Tổng cộng	Quyết định 1824/QĐ-UBND ngày 6/12/2011	Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 24/7/2012	
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	8.781,509	2.573,379	6.208,130	2.697,446	3.510,684				
3	**Thành phố Quảng Ngãi**	**2.008,423**	**457,073**	**1.551,350**	**783,020**	**768,330**	**6.946,441**	**1.071,356**	**5.875,085**	**4.938,018**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	357,980		357,980	206,500	151,480				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	-								
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	1.650,443	457,073	1.193,370	576,520	616,850				
4	**Huyện Nghĩa Hành**	**2.494,849**	**348,081**	**2.146,768**	**865,446**	**1281,322**	**7.082,939**	**7.082,939**	**-**	**4.588,090**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	1.042,440		1.042,440	406,000	636,440				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	204,855		204,855	114,825	90,030				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	1.247,554	348,081	899,473	344,621	554,852				
5	**Huyện Tư Nghĩa**	**5.902,005**	**687,794**	**5.214,211**	**2.477,942**	**2.736,269**	**3.447,496**	**1.712,751**	**1.734,745**	**(2.454,509)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	2.157,680		2.157,680	1.134,000	1.023,680				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	569,900		569,900	312,250	257,650				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	3.174,425	687,794	2.486,631	1.031,692	1.454,939				

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2011					Nguồn kinh phí thực hiện 2011			Kinh phí thừa, thiếu so với thực hiện
		Tổng số	Năm 2010	Năm 2011			CV 15545/BTC-NSNN ngày 16/11/2011 và CV 8199/BTC-NSNN ngày 19/6/2012			
			Học kỳ I (2010-2011) từ tháng 9-12/2010	Tổng cộng	Học kỳ II (2010-2011) từ tháng 1-5/2011	Học kỳ I (2011-2012) từ tháng 9-12/2011	Tổng cộng	Quyết định 1824/QĐ-UBND ngày 6/12/2011	Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 24/7/2012	
6	**Huyện Mộ Đức**	**17.793,497**	**2.449,920**	**15.343,577**	**7.872,125**	**7.471,452**	**11.110,177**	**3.800,196**	**7.309,981**	**(6.683,320)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	**7.342,090**		7.342,090	3.648,050	3.694,040				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	**1.026,355**		1.026,355	570,175	456,180				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	**9.425,052**	2.449,920	6.975,132	3.653,900	3.321,232				
7	**Huyện Đức Phổ**	**15.707,214**	**1.521,964**	**14.185,250**	**7.473,358**	**6.711,892**	**25.854,795**	**6.443,045**	**19.411,750**	**10.147,581**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	**8.827,140**		8.827,140	4.813,900	4.013,240				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	**756,012**		756,012	376,512	379,500				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	**6.124,062**	1.521,964	4.602,098	2.282,946	2.319,152				
8	**Huyện Minh Long**	**2.378,220**	**119,880**	**2.258,340**	**1.026,020**	**1.232,320**	**2.248,183**	**1.133,495**	**1.114,688**	**(130,037)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	**1.763,160**		1.763,160	761,600	1.001,560				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	**152,280**		152,280	84,600	67,680				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	**462,780**	119,880	342,900	179,820	163,080				
9	**Huyện Ba Tơ**	**7.051,310**	**247,838**	**6.803,472**	**3.359,007**	**3.444,466**	**6.612,844**	**4.542,573**	**2.070,271**	**(438,466)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	**5.777,170**	-	5.777,170	2.764,650	3.012,520				

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2011					Nguồn kinh phí thực hiện 2011			Kinh phí thừa, thiếu so với thực hiện
		Tổng số	Năm 2010	Năm 2011			CV 15545/BTC-NSNN ngày 16/11/2011 và CV 8199/BTC-NSNN ngày 19/6/2012			
			Học kỳ I (2010-2011) từ tháng 9-12/2010	Tổng cộng	Học kỳ II (2010-2011) từ tháng 1-5/2011	Học kỳ I (2011-2012) từ tháng 9-12/2011	Tổng cộng	Quyết định 1824/QĐ-UBND ngày 6/12/2011	Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 24/7/2012	
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	426,260		426,260	222,600	203,660				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	847,880	247,838	600,042	371,757	228,286				
10	**Huyện Sơn Hà**	**8.792,815**	**590,680**	**8.202,135**	**2.872,835**	**5.329,300**	**9.159,854**	**1.593,659**	**7.566,195**	**367,039**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	6.257,230		6.257,230	1.870,750	4.386,480				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	613,005		613,005	336,625	276,380				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	1.922,580	590,680	1.331,900	665,460	666,440				
11	**Huyện Trà Bồng**	**3.231,424**	**324,000**	**2.907,424**	**642,475**	**2.264,949**	**4.036,424**	**1.497,654**	**2.538,770**	**805,000**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	1.550,360		1.550,360		1.550,360				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	287,135		287,135	157,475	129,660				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	1.393,929	324,000	1.069,929	485,000	584,929				
12	**Huyện Tây Trà**	**1.915,127**	**21,185**	**1.893,942**	**134,060**	**1.759,882**	**1.829,042**	**175,289**	**1.653,753**	**(86,085)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	1.614,760		1.614,760		1.614,760				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	238,100		238,100	128,700	109,400				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	62,267	21,185	41,082	5,360	35,722				
13	**Huyện Lý Sơn**	**6.265,702**	**809,895**	**5.455,807**	**2.773,995**	**2.681,812**	**5.750,087**	**2.046,232**	**3.703,855**	**(515,615)**

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2011					Nguồn kinh phí thực hiện 2011			Kinh phí thừa, thiếu so với thực hiện
		Tổng số	Năm 2010	Năm 2011			CV 15545/BTC-NSNN ngày 16/11/2011 và CV 8199/BTC-NSNN ngày 19/6/2012			
			Học kỳ I (2010-2011) từ tháng 9-12/2010	Tổng cộng	Học kỳ II (2010-2011) từ tháng 1-5/2011	Học kỳ I (2011-2012) từ tháng 9-12/2011	Tổng cộng	Quyết định 1824/QĐ-UBND ngày 6/12/2011	Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 24/7/2012	
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	3.337,250		3.337,250	1.843,450	1.493,800				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	218,130		218,130	120,650	97,480				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	2.710,322	809,895	1.900,427	809,895	1.090,532				
14	**Huyện Sơn Tây**	**1.592,240**	**29,380**	**1.562,860**	**343,730**	**1.219,130**	**2.159,690**	**623,681**	**1.536,009**	**567,450**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	1.256,570		1.256,570	180,250	1.076,320				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	241,020		241,020	134,100	106,920				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	94,650	29,380	65,270	29,380	35,890				
B	**Khối tỉnh**	**4.210,766**		**4.210,766**	**2.339,314**	**1.871,452**	**5.906,548**	**3.728,700**	**2.177,848**	**1.695,782**

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu 2012-TH chung NĐ 49
(kèm theo biểu chi tiết 4,5,6 NĐ 49)

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 49/2010/NĐ-CP

Năm 2012

(Kèm theo Công văn số 3505/UBND-VX ngày 06/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi) *ĐVT: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2012			Nguồn kinh phí thực hiện 2012			Bộ Tài chính cấp theo 2880/QĐ-BTC ngày 28/11/2011	Kinh phí thừa, thiếu so với BTC cấp
		Tổng cộng	Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Tổng số	Năm 2011 chuyển sang	Năm 2012 cấp theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 12/12/2011		
	Tổng cộng	**130.233,137**	**67.648,761**	**62.584,376**	**53.319,132**	**16.130,725**	**37.188,407**	**35.060,000**	**(79.042,413)**
A	**Khối huyện**	**122.092,730**	**63.126,312**	**58.966,418**	**43.482,943**	**14.434,943**	**29.048,000**	**29.048,000**	**(78.609,788)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	65.436,350	34.943,790	30.492,560	-	-			
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	7.224,212	3.934,067	3.290,145	-	-			
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	49.432,168	24.248,455	25.183,713	-	-			
1	**Huyện Bình Sơn**	17.495,750	**9.588,028**	**7.907,722**	**10.048,203**	**7.170,203**	**2.878,000**		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	8.766,940	4.924,500	3.842,440	-	-			
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	1.103,768	535,138	568,630	-	-			
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	7.625,042	4.128,390	3.496,652	-	-			
2	**Huyện Sơn Tịnh**	**13.485,881**	**7.004,245**	**6.481,636**	**8.155,937**	**780,937**	7.375,000		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	4.938,010	2.801,890	2.136,120	-				

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2012			Nguồn kinh phí thực hiện 2012			Bộ Tài chính cấp theo 2880/QĐ-BTC ngày 28/11/2011	Kinh phí thừa, thiếu so với BTC cấp
		Tổng cộng	Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Tổng số	Năm 2011 chuyển sang	Năm 2012 cấp theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 12/12/2011		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	691,525	395,825	295,700	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	7.856,346	3.806,530	4.049,816	-				
3	**Thành phố Quảng Ngãi**	**1.542,754**	**994,854**	**547,900**	**5.568,018**	**4.938,018**	**630,000**		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	386,330	194,250	192,080	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	72,600	72,600		-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	1.083,824	728,004	355,820	-				
4	**Huyện Nghĩa Hành**	**2.081,496**	**1107,614**	**973,882**	**8.626,090**	**4.588,090**	**4.038,000**		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	848,260	486,500	361,760	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	241,148	137,063	104,085	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	992,088	484,051	508,037	-				
5	**Huyện Tư Nghĩa**	**6.984,241**	**3.771,597**	**3.212,644**	**(1.401,509)**	**(2.454,509)**	**1.053,000**		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	2.652,440	1.279,600	1.372,840	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	568,638	309,588	259,050	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	3.763,163	2.182,409	1.580,754	-				
6	**Huyện Mộ Đức**	**20.726,625**	**10.141,445**	**10.585,180**	**(4.400,320)**	**(6.683,320)**	**2.283,000**		

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2012			Nguồn kinh phí thực hiện 2012			Bộ Tài chính cấp theo 2880/QĐ-BTC ngày 28/11/2011	Kinh phí thừa, thiếu so với BTC cấp
		Tổng cộng	Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Tổng số	Năm 2011 chuyển sang	Năm 2012 cấp theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 12/12/2011		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	8.279,670	4.617,550	3.662,120	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	1.058,760	582,100	476,660	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	11.388,195	4.941,795	6.446,400	-				
7	**Huyện Đức Phổ**	**18.314,080**	**9.148,806**	**9.165,274**	**13.983,581**	**10.147,581**	**3.836,000**		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	9.108,120	5.000,800	4.107,320	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	1.232,418	669,278	563,140	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	7.973,542	3.478,728	4.494,814	-				
8	**Huyện Minh Long**	**2.816,933**	**1.582,420**	**1.234,513**	**537,963**	**(130,037)**	**668,000**		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	2.303,350	1.251,950	1.051,400	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	154,530	85,850	68,680	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	359,053	244,620	114,433	-				
9	**Huyện Ba Tơ**	**7.734,438**	**4.326,603**	**3.407,835**	**2.208,534**	**(438,466)**	**2.647,000**		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	6.738,200	3.729,600	3.008,600	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	472,815	254,575	218,240	-				

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2012			Nguồn kinh phí thực hiện 2012			Bộ Tài chính cấp theo 2880/QĐ-BTC ngày 28/11/2011	Kinh phí thừa, thiếu so với BTC cấp
		Tổng cộng	Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Tổng số	Năm 2011 chuyển sang	Năm 2012 cấp theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 12/12/2011		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	523,423	342,428	180,995	-				
10	**Huyện Sơn Hà**	**9.952,955**	**4.610,855**	**5.342,100**	**1.381,039**	**367,039**	**1.014,000**		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	8.094,940	3.488,100	4.606,840	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	638,035	343,775	294,260	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	1.219,980	778,980	441,000	-				
11	**Huyện Trà Bồng**	**5.514,325**	**2.977,025**	**2.537,300**	**1.705,000**	**805,000**	**900,000**		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	3.498,110	1.937,950	1.560,160	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	291,215	162,075	129,140	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	1.725,000	877,000	848,000	-				
12	**Huyện Tây Trà**	**4.108,145**	**2.177,220**	**1.930,925**	**51,915**	**(86,085)**	**138,000**		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	3.801,210	2.018,450	1.782,760	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	244,930	132,250	112,680	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	62,005	26,520	35,485	-				
13	**Huyện Lý Sơn**	**5.893,314**	**3.078,681**	**2.814,633**	**678,385**	**(515,615)**	**1.194,000**		

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2012			Nguồn kinh phí thực hiện 2012			Bộ Tài chính cấp theo 2880/QĐ-BTC ngày 28/11/2011	Kinh phí thừa, thiếu so với BTC cấp
		Tổng cộng	Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Tổng số	Năm 2011 chuyển sang	Năm 2012 cấp theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 12/12/2011		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	3.342,850	1.867,250	1.475,600	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	216,700	120,900	95,800	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	2.333,764	1.090,531	1.243,233	-				
14	**Huyện Sơn Tây**	**2.989,340**	**1.526,940**	**1.462,400**	**961,450**	**567,450**	**394,000**		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	2.677,920	1.345,400	1.332,520	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	237,130	133,050	104,080	-				
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	74,290	48,490	25,800	-				
B	**Khối tỉnh**	**8.140,407**	**4.522,448**	**3.617,959**	**9.836,189**	**1.695,782**	**8.140,407**	**6.012,000**	**(432,625)**

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu 2013-TH chung NĐ 49
(kèm theo biểu chi tiết số 7,8,9 NĐ 49)

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 49/2010/NĐ-CP
Năm 2013

(Kèm theo Công văn số 3505/UBND-VX ngày 06/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi) *ĐVT: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2013			Nguồn kinh phí thực hiện năm 2013 (QĐ 302/QĐ-UBND)	Thừa , thiếu so với thực hiện 2013
		Tổng số	Trong đó			
			Học kỳ II (2011-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Tổng hợp	155.279,687	82.094,049	73.185,637	36.660,000	(118.619,687)
A	**Khối huyện**	149.152,687	78.690,161	70.462,526	30.533,000	(118.619,687)
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	70.990,330	37.957,850	33.032,480	-	-
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	8.037,796	4.319,313	3.718,483	-	-
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	70.124,561	36.412,998	33.711,563	-	
1	**Huyện Bình Sơn**	**20.296,699**	**10.754,441**	**9.542,258**	**5.458,000**	**(14.838,699)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	9.085,650	4.803,050	4.282,600		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	1.277,643	706,413	571,230		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	9.933,406	5.244,978	4.688,428		
2	**Huyện Sơn Tịnh**	**17.204,041**	**8.217,038**	**8.987,003**	**3.458,000**	**(13.746,041)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	4.848,830	2.670,150	2.178,680		

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2013			Nguồn kinh phí thực hiện năm 2013 (QĐ 302/QĐ-UBND)	Thừa , thiếu so với thực hiện 2013
		Tổng số	Trong đó			
			Học kỳ II (2011-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	**695,213**	364,863	330,350		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	**11.659,998**	5.182,025	6.477,973		
3	**Thành phố Quảng Ngãi**	**3.609,571**	**2.506,373**	**1.103,198**	**1.465,000**	**(2.144,571)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	427,070	238,350	188,720		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	480,085	214,525	265,560		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	2.702,416	2.053,498	648,918		
4	**Huyện Nghĩa Hành**	**3.364,200**	**1.815,147**	**1.549,053**	**1.635,000**	**(1.729,200)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	1.094,310	607,950	486,360		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	249,740	136,887	112,853		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	2.020,150	1.070,310	949,840		
5	**Huyện Tư Nghĩa**	**7.901,147**	**4.404,108**	**3.497,039**	**1.652,000**	**(6.249,147)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	3.109,610	1.716,050	1.393,560		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	592,945	316,925	276,020		

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2013			Nguồn kinh phí thực hiện năm 2013 (QĐ 302/QĐ-UBND)	Thừa , thiếu so với thực hiện 2013
		Tổng số	Trong đó			
			Học kỳ II (2011-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	4.198,592	2.371,133	1.827,459		
6	**Huyện Mộ Đức**	**27.667,685**	**14.844,885**	**12.822,800**	**2.871,000**	**(24.796,685)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	9.405,410	4.577,650	4.827,760		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	1.091,315	601,275	490,040		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	17.170,960	9.665,960	7.505,000		
7	**Huyện Đức Phổ**	24.509,095	12.293,297	12.215,798	**5.964,000**	**(18.545,095)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	8.911,350	4.856,950	4.054,400		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	1.262,835	694,125	568,710		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	14.334,910	6.742,222	7.592,688		
8	**Huyện Minh Long**	3.102,789	1.577,299	1.525,490	**736,000**	**(2.366,789)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	2.566,130	1.314,250	1.251,880		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	164,520	91,400	73,120		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	372,139	171,649	200,490		

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2013			Nguồn kinh phí thực hiện năm 2013 (QĐ 302/QĐ-UBND)	Thừa , thiếu so với thực hiện 2013
		Tổng số	Trong đó			
			Học kỳ II (2011-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
9	**Huyện Ba Tơ**	**8.580,344**	**4.695,760**	**3.884,584**	**1.690,000**	**(6.890,344)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	6.764,310	3.757,950	3.006,360		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	513,320	272,800	240,520		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	1.302,714	665,010	637,704		
10	**Huyện Sơn Hà**	11.984,115	6.690,035	5.294,080	**2.258,000**	**(9.726,115)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	10.299,240	5.721,800	4.577,440		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	684,775	368,175	316,600		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	1.000,100	600,060	400,040		
11	**Huyện Trà Bồng**	**6.639,855**	**3.385,575**	**3.254,280**	**895,000**	**(5.744,855)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	3.952,100	1.955,100	1.997,000		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	299,755	158,475	141,280		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	2.388,000	1.272,000	1.116,000		
12	**Huyện Tây Trà**	**4.488,480**	**2.443,170**	**2.045,310**	**559,000**	**(3.929,480)**

TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2013			Nguồn kinh phí thực hiện năm 2013 (QĐ 302/QĐ-UBND)	Thừa , thiếu so với thực hiện 2013
		Tổng số	Trong đó			
			Học kỳ II (2011-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	4.057,970	2.228,450	1.829,520		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	269,300	142,500	126,800		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	161,210	72,220	88,990		
13	**Huyện Lý Sơn**	**6.252,956**	**3.207,483**	**3.045,473**	**1.256,000**	**(4.996,956)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	3.316,180	1.844,500	1.471,680		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	215,310	119,750	95,560		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	2.721,466	1.243,233	1.478,233		
14	**Huyện Sơn Tây**	**3.551,710**	**1.855,550**	**1.696,160**	**636,000**	**(2.915,710)**
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Lao động thương binh và Xã hội thực hiện	3.152,170	1.665,650	1.486,520		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện	241,040	131,200	109,840		
	Kinh phí cấp bù học phí do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện	158,500	58,700	99,800		(158,500)
B	**Khối tỉnh**	**6.127,000**	**3.403,889**	**2.723,111**	**6.127,000**	**-**

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Nawm 2011: Biểu số 1: Trẻ ăn trưa 5 tuổi

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM 5 TUỔI THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 239/QĐ-TTG NGÀY 09/02/2010 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Năm 2011

(Kèm theo Công văn số 3505/UBND-VX ngày 06/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi) *ĐVT: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ từ tháng 9-12/2011	Mức hỗ trợ (đồng/tháng)	Nhu cầu kinh phí năm học 2011-2012		Tổng kinh phí ngân sách cấp		Kinh phí thừa, thiếu so với nhu cầu
				Tổng số	Năm 2011	Tổng số	Năm 2012	
					Học kỳ I (2011-2012) từ tháng 9-12/2011		QĐ 141/QĐ-UBND ngày 3/2/2012	
	Tổng cộng	**8.883**	**120.000**	**4.264,680**	**4.264,680**	**4.203,998**	**4.203,998**	**(60,682)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.	8.133		3.903,840	3.903,840	-	-	-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	28		13,440	13,440	-	-	-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	722		347,400	347,400	-	-	-
1	**Huyện Bình Sơn**	**824**	**120.000**	**395,520**	**395,520**	**401,240**	**401,240**	**5,720**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	700	120.000	336,000	336,000	-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế			-		-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	124	120.000	59,520	59,520	-		
2	**Huyện Sơn Tịnh**	**404**	**240000**	**193,920**	**193,92**	**293,731**	**293,731**	**99,811**

	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	339	120.000	**162,720**	162,720	-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	6		**2,880**	2,880	-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	59	120.000	**28,320**	28,320	-		
3	**Thành phố Quảng Ngãi**	**52**		**24,960**	**24,960**	**30,717**	**30,717**	**5,757**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn			-		-		-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế			-		-		-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	52	120000	**24,960**	24,960	-		
4	**Huyện Nghĩa Hành**	**133**	**120000**	**63,840**	**63,840**	**89,271**	**89,271**	**25,431**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	30		**14,400**	14,400	-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế			-	-	-		-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	103	120000	**49,440**	49,440	-		
5	**Huyện Tư Nghĩa**	**669**	**120**	**321,120**	**321,120**	**234,697**	**234,697**	**(86,423)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	460		**220,800**	220,800	-		

	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	7		3,360	3,360	-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	202		96,960	96,960	-		
6	**Huyện Mộ Đức**	**899**		**431,520**	**431,520**	**355,164**	**355,164**	**(76,356)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	774	120.000	371,520	371,520	-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	5	120.000	2,400	2,400	-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	120	120.000	57,600	57,600	-		
7	**Huyện Đức Phổ**	**1012**	**120.000**	**486,600**	**486,600**	**408,539**	**408,539**	**(78,061)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	949		455,520	455,520	-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	10		4,800	4,800	-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	53		26,280	26,280	-		
8	**Huyện Minh Long**	**376**	**120000**	**180,480**	**180,480**	**157,904**	**157,904**	**(22,576)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	376	120000	180,480	180,480	-		

	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế			-		-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.			-		-		-
9	**Huyện Ba Tơ**	**1005**		**482,400**	**482,400**	**525,547**	**525,547**	**43,147**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	996	120	478,080	478,080	-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế			-		-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	9		4,320	4,320	-		
10	**Huyện Sơn Hà**	**1495**		**717,600**	**717,6**	**705,529**	**705,529**	**(12,071)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	**1495**		**717,600**	717,600	-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế			-		-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.			-		-		
11	**Huyện Trà Bồng**	**514**	**120,000**	**246,720**	**246,720**	**275,972**	**275,972**	**29,252**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	514		**246,720**	246,720	-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế			-		-		

	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.			-		-		
12	**Huyện Tây Trà**	**532**	**120000**	**255,360**	**255,36**	**255,334**	**255,334**	**(0,026)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	532	120000	**255,360**	255,360	-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế			-		-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.			-		-		
13	**Huyện Lý Sơn**	**433**	**120.000**	**207,840**	**207,840**	**208,299**	**208,299**	**0,459**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	433	120.000	**207,840**	207,840	-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế			-		-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.			-		-		
14	**Huyện Sơn Tây**	**535**	**120.000**	**256,800**	**256,800**	**262,054**	**262,054**	**5,254**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	535		**256,800**	256,800	-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế			-		-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.			-		-		

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Năm 2012: Biểu số 2 : Trẻ ăn trưa 5 tuổi

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM 5 TUỔI THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 239/QĐ-TTG NGÀY 09/02/2010 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Năm 2012

(Kèm theo Công văn số 3505 /UBND-VX ngày 06/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi) *ĐVT: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ (đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện năm học 2011-2012 và kỳ I năm 2012-2013			Tổng kinh phí ngân sách cấp			Kinh phí thừa, thiếu so với nhu cầu
		Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Tổng số	Năm 2012		Tổng số	Năm 2012		
						Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 19/7/2012	Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 28/12/2012	
	Tổng cộng	**8.880**	**9.457**	**120.000**	**9.867,480**	**5.328,120**	**4.539,360**	**5.255,000**	**2.720,000**	**2.535,000**	**(4.612,480)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	8.142	8.773		9.096,240	4.885,200	4.211,040	-	-	-	-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	27	42		36,360	16,200	20,160	-	-	-	-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	711	642		734,760	426,720	308,160	-	-	-	-
1	**Huyện Bình Sơn**	**814**	**1118**	**120.000**	**1.025,040**	**488,400**	**536,640**	**459,634**	**249,817**	**209,817**	**(565,406)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	710	1038	120.000	924,240	426,000	498,240	-			

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ (đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện năm học 2011-2012 và kỳ I năm 2012-2013			Tổng kinh phí ngân sách cấp			Kinh phí thừa, thiếu so với nhu cầu
		Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Tổng số	Năm 2012		Tổng số	Năm 2012		
						Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 19/7/2012	Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 28/12/2012	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế				-			-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	104	80	120.000	100,800	62,400	38,400	-			
2	**Huyện Sơn Tịnh**	**403**	**422**	**240000**	**444,360**	**241,8**	**202,56**	**365,760**	**182,880**	**182,880**	**(78,600)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	339	339	120.000	366,120	203,400	162,720	-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	5	24		14,520	3,000	11,520	-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	59	59	120.000	63,720	35,400	28,320	-			
3	**Thành phố Quảng Ngãi**	**54**	**42**		**52,560**	**32,400**	**20,160**	**35,925**	**20,925**	**15,000**	**(16,635)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn				-			-			-

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ (đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện năm học 2011-2012 và kỳ I năm 2012-2013			Tổng kinh phí ngân sách cấp			Kinh phí thừa, thiếu so với nhu cầu
		Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Tổng số	Năm 2012		Tổng số	Năm 2012		
						Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 19/7/2012	Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 28/12/2012	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế				-			-			-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	54	42	120000	52,560	32,400	20,160	-			-
4	**Huyện Nghĩa Hành**	**151**	**151**	**120000**	**163,080**	**90,600**	**72,480**	**111,162**	**55,581**	**55,581**	**(51,918)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	38	38		41,040	22,800	18,240	-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế				-	-	-	-			-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	113	113	120000	122,040	67,800	54,240	-			
5	**Huyện Tư Nghĩa**	**669**	**669**	**120**	**722,520**	**401,400**	**321,120**	**354,638**	**177,319**	**177,319**	**(367,882)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	460	460		496,800	276,000	220,800	-			

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ (đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện năm học 2011-2012 và kỳ I năm 2012-2013			Tổng kinh phí ngân sách cấp			Kinh phí thừa, thiếu so với nhu cầu
		Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Tổng số	Năm 2012		Tổng số	Năm 2012		
						Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 19/7/2012	Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 28/12/2012	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	7	7		7,560	4,200	3,360	-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	202	202		218,160	121,200	96,960	-			
6	**Huyện Mộ Đức**	**898**	**867**		**954,960**	**538,800**	**416,160**	**445,486**	**222,743**	**222,743**	**(509,474)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	774	781	120.000	839,280	464,400	374,880	-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	5	1	120.000	3,480	3,000	0,480	-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	119	85	120.000	112,200	71,400	40,800	-			
7	**Huyện Đức Phổ**	**1010**	**1011**	**120.000**	**1.091,280**	**606,000**	**485,280**	**691,936**	**303,468**	**388,468**	**(399,344)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	949	949		1.024,920	569,400	455,520	-			

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ (đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện năm học 2011-2012 và kỳ I năm 2012-2013			Tổng kinh phí ngân sách cấp			Kinh phí thừa, thiếu so với nhu cầu
		Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Tổng số	Năm 2012		Tổng số	Năm 2012		
						Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 19/7/2012	Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 28/12/2012	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	10	10		10,800	6,000	4,800	-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	51	52		55,560	30,600	24,960	-			
8	**Huyện Minh Long**	**376**	**376**	**120000**	**406,080**	**225,600**	**180,480**	**196,626**	**98,313**	**98,313**	**(209,454)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	376	376	120000	406,080	225,600	180,480	-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế				-			-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.				-			-			-
9	**Huyện Ba Tơ**	**1005**	**1005**		**1.085,400**	**603,000**	**482,400**	**520,349**	**327,212**	**193,137**	**(565,051)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	996	996	120	1.075,680	597,600	478,080	-			

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ (đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện năm học 2011-2012 và kỳ I năm 2012-2013			Tổng kinh phí ngân sách cấp			Kinh phí thừa, thiếu so với nhu cầu
		Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Tổng số	Năm 2012		Tổng số	Năm 2012		
						Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 19/7/2012	Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 28/12/2012	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế				-			-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	9	9		9,720	5,400	4,320	-			
10	**Huyện Sơn Hà**	1495	1824		1.772,520	897	875,52	675,434	452,717	222,717	(1.097,086)
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1495	1824		1.772,520	897,000	875,520	-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế				-			-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.				-			-			
11	**Huyện Trà Bồng**	514	583	120,000	588,240	308,400	279,840	343,648	171,824	171,824	(244,592)
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	514	583		588,240	308,400	279,840	-			

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ (đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện năm học 2011-2012 và kỳ I năm 2012-2013			Tổng kinh phí ngân sách cấp			Kinh phí thừa, thiếu so với nhu cầu
		Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Tổng số	Năm 2012		Tổng số	Năm 2012		
						Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 19/7/2012	Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 28/12/2012	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế				-			-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.				-			-			
12	**Huyện Tây Trà**	536	499	120000	561,120	321,6	239,52	468,706	164,353	304,353	(92,414)
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	536	499	120000	561,120	321,600	239,520	-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế				-			-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.				-			-			
13	**Huyện Lý Sơn**	426	403	120.000	449,040	255,600	193,440	259,380	129,690	129,690	(189,660)
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	426	403	120.000	449,040	255,600	193,440	-			

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ (đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện năm học 2011-2012 và kỳ I năm 2012-2013			Tổng kinh phí ngân sách cấp			Kinh phí thừa, thiếu so với nhu cầu
		Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Tổng số	Năm 2012		Tổng số	Năm 2012		
						Học kỳ II (2011-2012) từ tháng 1-5/2012	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 19/7/2012	Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 28/12/2012	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế				-			-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.				-			-			
14	**Huyện Sơn Tây**	529	487	120.000	551,160	317,400	233,760	326,316	163,158	163,158	(224,844)
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện	529	487		551,160	317,400	233,760	-			-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế				-			-			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.				-						

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Năm 2013: Biểu số 3-Ăn trưa trẻ 5 tuổi

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM 5 TUỔI THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 239/QĐ-TTG NGÀY 09/02/2010 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NĂM 2013

(Kèm theo Công văn số 1505 /UBND-VX ngày 06/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số học sinh được hỗ trợ		Mức học phí hỗ trợ	Thực hiện năm 2013			KP ngân sách cấp năm 2013 QĐ 302	Kinh phí thừa thiếu so với nhu cầu 2013
		Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		Tổng số	Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Tổng cộng	**10.208**	**10.548**		**11.203,440**	**6.154,800**	**5.048,640**	**10.311,184**	**(892,256)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	9.348	9.655		10.206,720	5.608,800	4.597,920	1.746,480	-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	10	14		12,720	6,000	6,720	-	-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	900	932		984,000	540,000	444,000	153,840	-
	Huyện Bình Sơn	**1.393**	**1.461**		**1.537,080**	**835,800**	**701,280**	**1.537,080**	**-**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1.311	1.376	120.000	1.447,080	786,600	660,480	1.447,080	-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	-			-				-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	82	85	120.000	90,000	49,200	40,800	90,000	-

TT	Đơn vị	Số học sinh được hỗ trợ		Mức học phí hỗ trợ	Thực hiện năm 2013			KP ngân sách cấp năm 2013 QĐ 302	Kinh phí thừa thiếu so với nhu cầu 2013
		Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		Tổng số	Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Huyện Sơn Tịnh	**943**	**944**	**120000**	**1.018,920**	**565,800**	**453,120**	**1.018,680**	**(0,240)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	747	746	120.000	806,280	448,200	358,080		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	6	7		6,960	3,600	3,360		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	190	191		205,680	114,000	91,680		
	Thành phố Quảng Ngãi	**43**	**83**	120.000	**65,640**	**25,800**	**39,840**	**65,640**	**-**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn								-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	43	83	120.000	65,640	25,800	39,840		
	Huyện Nghĩa Hành	**226**	**220**		**296,640**	**165,600**	**131,040**	**296,640**	**-**

TT	Đơn vị	Số học sinh được hỗ trợ		Mức học phí hỗ trợ	Thực hiện năm 2013			KP ngân sách cấp năm 2013 QĐ 302	Kinh phí thừa thiếu so với nhu cầu 2013
		Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		Tổng số	Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	50	53		55,440	30,000	25,440	-	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế				-	-	-		-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	226	220	120000	241,200	135,600	105,600	63,840	
	Huyện Tư Nghĩa	**721**	**721**		**778,680**	**432,600**	**346,080**	**778,680**	-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	488	488	120.000	527,040	292,800	234,240		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế				-				-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	233	233	120.000	251,640	139,800	111,840		
	Huyện Mộ Đức	**838**	**830**		**901,200**	**502,800**	**398,400**	**900,864**	**(0,336)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	785	787	120.000	848,760	471,000	377,760		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	1	4	120.000	2,520	0,600	1,920		

TT	Đơn vị	Số học sinh được hỗ trợ		Mức học phí hỗ trợ	Thực hiện năm 2013			KP ngân sách cấp năm 2013 QĐ 302	Kinh phí thừa thiếu so với nhu cầu 2013
		Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		Tổng số	Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	52	39	120.000	49,920	31,200	18,720		
	Huyện Đức Phổ	**1.196**	**1.279**		**1.291,680**	**717,600**	**574,080**	**400,000**	**(891,680)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1139	1215	120.000	1.230,120	683,400	546,720		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	3	3	120.000	3,240	1,800	1,440		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	54	61	120.000	58,320	32,400	25,920		
	Huyện Minh Long	**400**	**400**		**432,000**	**240,000**	**192,000**	**432,000**	**-**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	400	400	120.000	432,000	240,000	192,000		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.								-
	Huyện Ba Tơ	**1.022**	**1.022**		**1.103,760**	**613,200**	**490,560**	**1.103,760**	**-**

TT	Đơn vị	Số học sinh được hỗ trợ		Mức học phí hỗ trợ	Thực hiện năm 2013			KP ngân sách cấp năm 2013 QĐ 302	Kinh phí thừa thiếu so với nhu cầu 2013
		Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		Tổng số	Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1002	1002	120.000	1.082,160	601,200	480,960		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	20	20	120.000	21,600	12,000	9,600		
	Huyện Sơn Hà	**1.459**	**1.511**		**1.600,680**	**875,400**	**725,280**	1.600,680	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	**1.459**	**1.511**	120.000	1.600,680	875,400	725,280		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.								
	Huyện Trà Bồng	**587**	**630**	**120000**	**654,600**	**352,200**	**302,400**	**654,600**	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	587	630	120.000	654,600	352,200	302,400		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								

TT	Đơn vị	Số học sinh được hỗ trợ		Mức học phí hỗ trợ	Thực hiện năm 2013			KP ngân sách cấp năm 2013 QĐ 302	Kinh phí thừa thiếu so với nhu cầu 2013
		Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		Tổng số	Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.								-
	Huyện Tây Trà	**499**	**548**		**562,440**	**299,400**	**263,040**	**562,440**	-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	499	548	120000	562,440	299,400	263,040	299,400	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.								-
	Huyện Lý Sơn	**394**	**412**	**120000**	**434,160**	**236,400**	**197,760**	**434,160**	-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	394	412		434,160	236,400	197,760		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.								-
	Huyện Sơn Tây	**487**	**487**		**525,960**	**292,200**	**233,760**	**525,960**	-

TT	Đơn vị	Số học sinh được hỗ trợ		Mức học phí hỗ trợ	Thực hiện năm 2013			KP ngân sách cấp năm 2013 QĐ 302	Kinh phí thừa thiếu so với nhu cầu 2013
		Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		Tổng số	Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	487	487		525,960	292,200	233,760		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.								

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Năm 2012: Biểu số 1- Ăn trưa 3-4 tuổi

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM 3-4 TUỔI
Năm 2012

(Kèm theo Công văn số 3505/UBND-VX ngày 06/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi) *ĐVT: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Tổng số HS được hỗ trợ (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Mức hỗ trợ	Thực hiện năm 2012		Kinh phí ngân sách cấp 2012	Kinh phí thừa (thiếu)
				Tổng số	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Tạm cấp theo QĐ 844/QĐ ngày 14/6/2013	
	Tổng cộng	**14.355**		**6.890,400**	**6.890,400**	**3.360,000**	**(3.530,400)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13.914		6.187,200	6.678,720		(304,800)
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	6		2,880	2,880		-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	435		208,800	208,800	-	-
1	**Huyện Bình Sơn**	**2.371**	**0**	**1138,08**	**1138,08**	**336,000**	**(802,080)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	2.166	120000	1039,68	1039,68		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế			0			
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	205	120000	98,4	98,4		
2	**Huyện Sơn Tịnh**	**411**	**120000**	**197,280**	**197,280**	**334,000**	**136,720**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	349	120000				

TT	Đơn vị	Tổng số HS được hỗ trợ (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Mức hỗ trợ	Thực hiện năm 2012		Kinh phí ngân sách cấp 2012	Kinh phí thừa (thiếu)
				Tổng số	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Tạm cấp theo QĐ 844/QĐ ngày 14/6/2013	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	5	120000	2,400	2,400		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	57	120000	27,360	27,360		
3	**Thành phố Quảng Ngãi**	**67**		**32,160**	**32,160**	**0,000**	**(32,160)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn						-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế						-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	67	120000	32,160	32,160		
4	**Huyện Nghĩa Hành**	**39**		**18,720**	**18,720**	**10,000**	**(8,720)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	39	120000	18,720	18,720		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế						-

TT	Đơn vị	Tổng số HS được hỗ trợ (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Mức hỗ trợ	Thực hiện năm 2012		Kinh phí ngân sách cấp 2012	Kinh phí thừa (thiếu)
				Tổng số	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Tạm cấp theo QĐ 844/QĐ ngày 14/6/2013	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.						-
5	**Huyện Tư Nghĩa**	**720**		**345,600**	**345,600**	**166,000**	**(179,600)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	720	120000	345,600	345,600		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế						-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.						-
6	**Huyện Mộ Đức**	**1133**	**12000**	**543,840**	**543,840**	**283,000**	**(260,840)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1133		543,840	543,840		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế						-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.						-
7	**Huyện Đức Phổ**	**975**		**468,000**	**468,000**	**115,000**	**(353,000)**

TT	Đơn vị	Tổng số HS được hỗ trợ (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Mức hỗ trợ	Thực hiện năm 2012		Kinh phí ngân sách cấp 2012	Kinh phí thừa (thiếu)
				Tổng số	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Tạm cấp theo QĐ 844/QĐ ngày 14/6/2013	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	884	120000	424,320	424,320		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	1		0,480	0,480		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	90		43,200	43,200		
8	**Huyện Minh Long**	**635**	**120.000**	**304,800**	**304,800**	164,000	(140,800)
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	635	120000	304,800	304,800	-	(304,800)
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế						-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.						-
9	**Huyện Ba Tơ**	**1788**		**858,240**	**858,240**	**450,000**	(408,240)
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1.772		850,560	850,560		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế						

TT	Đơn vị	Tổng số HS được hỗ trợ (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Mức hỗ trợ	Thực hiện năm 2012		Kinh phí ngân sách cấp 2012	Kinh phí thừa (thiếu)
				Tổng số	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Tạm cấp theo QĐ 844/QĐ ngày 14/6/2013	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	16		7,680	7,680		
10	**Huyện Sơn Hà**	**2063**	**120000**	**990,240**	**990,240**	**450,000**	**(540,240)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	2.063	120000	990,240	990,240		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế						-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.						-
11	**Huyện Trà Bồng**	**1115**	**120000**	**535,200**	**535,200**	**275,000**	**(260,200)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1.115	120000	535,200	535,200	275,000	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế						-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.						-
12	**Huyện Tây Trà**	**1.024**	**120.000**	**491,520**	**491,520**	**258,000**	**(233,520)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1.024	120.000		491,520		-

TT	Đơn vị	Tổng số HS được hỗ trợ (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Mức hỗ trợ	Thực hiện năm 2012		Kinh phí ngân sách cấp 2012	Kinh phí thừa (thiếu)
				Tổng số	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012	Tạm cấp theo QĐ 844/QĐ ngày 14/6/2013	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế						-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.						-
13	**Huyện Lý Sơn**	641	120000	307,680	307,680	164,000	(143,680)
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	641	120000	307,680	307,680		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế						-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.						-
14	**Huyện Sơn Tây**	1373	12000	659,040	659,040	355,000	(304,040)
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1373		659,040	659,040		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế			-			-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.			-			-

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Năm 2013: Biểu số 2- Ăn trưa 3-4 tuổi

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM 3-4 TUỔI

Năm 2013

(Kèm theo Công văn số 3505 /UBND-VX ngày 06 /9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ	Tổng số	Thực hiện năm 2013		Kinh phí ngân sách cấp năm 2013	Kinh phí thừa, thiếu so với nhu cầu năm 2013
		Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013			Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Tổng cộng	**16.190**	**17.054**		**15.390,552**	**8.282,280**	**7.108,272**	**8.315,816**	**(7.074,736)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	**13.348**	**13.989**		**14.723,520**	**8.008,800**	**6.714,720**	**694,803**	**-**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	**8**	**2**		**6,240**	**4,800**	**1,440**	**-**	**-**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	**351**	**779**		**660,792**	**268,680**	**392,112**	**-**	**-**
1	**Huyện Bình Sơn**	**3.718**	**3.718**		**1.465,560**	**777,240**	**688,320**	**266,920**	**(1.198,640)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1.078	1.162	120.000	1.204,560	646,800	557,760		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	224	272	120.000	261,000	130,440	130,560		
2	**Huyện Sơn Tịnh**	**410**	**924**	**120000**	**689,520**	**246,000**	**443,520**	**301,320**	**(388,200)**

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ	Tổng số	Thực hiện năm 2013		Kinh phí ngân sách cấp năm 2013	Kinh phí thừa, thiếu so với nhu cầu năm 2013
		Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013			Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Tổng cộng	**16.190**	**17.054**		**15.390,552**	**8.282,280**	**7.108,272**	**8.315,816**	**(7.074,736)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	349	603	120000	**498,840**	209,400	289,440		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	5	0	120000	**3,000**	3,000	-		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	56	321	120000	**187,680**	33,600	154,080		
3	**Thành phố Quảng Ngãi**	**67**	**96**		**86,280**	**40,200**	**46,080**	**66,360**	**(19,920)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn				-				
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế				-				
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	67	96	120000	86,280	40,200	46,080		
4	**Huyện Nghĩa Hành**	**39**	**57**	**0**	**50,760**	**23,400**	**27,360**	**759,360**	**708,600**

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ	Tổng số	Thực hiện năm 2013		Kinh phí ngân sách cấp năm 2013	Kinh phí thừa, thiếu so với nhu cầu năm 2013
		Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013			Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Tổng cộng	**16.190**	**17.054**		**15.390,552**	**8.282,280**	**7.108,272**	**8.315,816**	**(7.074,736)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	39	57		50,760	23,400	27,360		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.								
5	**Huyện Tư Nghĩa**	**1069**	**1069**	**120000**	**1.154,520**	**641,400**	**513,120**	**819,320**	**(335,200)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1069	1069	120000	1.154,520	641,400	513,120		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.								
6	**Huyện Mộ Đức**	**1.171**	**1.171**	**120.000**	**1.264,680**	**702,600**	**562,080**	**935,136**	**-329,544**

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ	Tổng số	Thực hiện năm 2013		Kinh phí ngân sách cấp năm 2013	Kinh phí thừa, thiếu so với nhu cầu năm 2013
		Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013			Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Tổng cộng	**16.190**	**17.054**		**15.390,552**	**8.282,280**	**7.108,272**	**8.315,816**	**(7.074,736)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1.171	1.171	120.000	1.264,680	702,600	562,080		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.								
7	**Huyện Đức Phổ**	**944**	**942**	**120000**	**1.019,112**	**566,040**	**453,072**	**-**	**(1.019,112)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	870	850		930	522,000	408,000		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	3	2		3	1,800	1,440		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	71	90		86	42,240	43,632		
8	**Huyện Minh Long**	**635**	**635**	**120000**	685,800	381,000	304,800	**278,000**	**(407,800)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	635	635	120.000	685,800	381,000	304,800		

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ	Tổng số	Thực hiện năm 2013		Kinh phí ngân sách cấp năm 2013	Kinh phí thừa, thiếu so với nhu cầu năm 2013
		Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013			Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Tổng cộng	**16.190**	**17.054**		**15.390,552**	**8.282,280**	**7.108,272**	**8.315,816**	**(7.074,736)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.								
9	**Huyện Ba Tơ**	**1.859**	**1.859**		**2.047,680**	**1.137,600**	**910,080**	**985,240**	**(1.062,440)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1859	1.859		2.007,720	1.115,400	892,320		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.	0,037	0,037		39,960	22,200	17,760		
10	**Huyện Sơn Hà**	**2.067**	**2.262**	**120.000**	**2.326**	**1.240,200**	**1.085,760**	**1.573,320**	**(752,640)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	2.067	2.262	120000	2.325,960	1.240,200	1.085,760	192,963	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.								

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ	Tổng số	Thực hiện năm 2013		Kinh phí ngân sách cấp năm 2013	Kinh phí thừa, thiếu so với nhu cầu năm 2013
		Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013			Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Tổng cộng	**16.190**	**17.054**		**15.390,552**	**8.282,280**	**7.108,272**	**8.315,816**	**(7.074,736)**
11	**Huyện Trà Bồng**	1127	1197		1.250,760	676,200	574,560	495,400	(755,360)
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1127	1197		1.250,760	676,200	574,560		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.								
12	**Huyện Tây Trà**	1.075	1.126	120.000	1.185,480	645,000	540,480	679,560	(505,920)
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1.075	1.126	120.000	1.185,480	645,000	540,480		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.								-
13	**Huyện Lý Sơn**	636	625	120.000	681,60	381,600	300,000	501,840	(179,760)
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	636	625		681,60	381,600	300,000	501,84	
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								-

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ	Tổng số	Thực hiện năm 2013		Kinh phí ngân sách cấp năm 2013	Kinh phí thừa, thiếu so với nhu cầu năm 2013
		Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013			Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013	Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12/2013		
	Tổng cộng	**16.190**	**17.054**		**15.390,552**	**8.282,280**	**7.108,272**	**8.315,816**	**(7.074,736)**
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.								-
14	**Huyện Sơn Tây**	1373	1373	120000	1.482,840	823,800	659,040	654,040	(828,800)
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1373	1373		1.482,840	823,800	659,040		
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế				-				-
	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại mục 1 nêu trên.				-				-

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Năm 2012: Biểu số 1-Hỗ trợ HS bán trú

TỔNG HỢP THỰC HIỆN KINH PHÍ THEO QUYẾT ĐỊNH 85/2010/QĐ-TTG NGÀY 21/12/2010 NĂM 2012

(Kèm theo Công văn số 3505 /UBND-VX ngày 06/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số học sinh hỗ trợ tiền ăn	Số học sinh được hỗ trợ tiền ở	Mức hỗ trợ tiền ăn (40%*1,050,000)	Mức hỗ trợ tiền ở (10%*1,050,000)	Nhu cầu kinh phí năm 2012			Kinh phí ngân sách cấp năm 2012			KP Thừa, thiếu so với nhu cầu
						Tổng số	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Tổng số	QĐ 61/QĐ-UBND ngày 14/1/2013		
							Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ nhà ở		Tiền ăn	nhà ở	
	Tổng số	**6.311**	**6.850**	**420.000**	**105.000**	**18.859,100**	**15.377,040**	**3.482,060**	**18.496,800**	**14.797,440**	**3.699,360**	**18.859,100**
	Học sinh tiểu học	4.811	4.995	840	105	10.778,460	8.680,560	2.097,900	109,200	87,360	21,840	-
	Học sinh trung học cơ sở	3.682	3.448	840	105	8.144,640	6.696,480	1.448,160	113,400	90,720	22,680	
	Học sinh nội trú dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	**Huyện Bình Sơn**	**106**	**106**	**420,000**	**105,000**	**222,600**	**178,080**	**44,520**	**222,600**	**178,080**	**44,520**	**222,600**
	Học sinh tiểu học	52	52			109,200	87,360	21,840	109,200	87,360	21,840	-
	Học sinh trung học cơ sở	54	54			113,400	90,720	22,680	113,400	90,720	22,680	-
	Học sinh nội trú dân tộc					-			-			-
2	**Huyện Sơn Tịnh**								-	-	-	-
	Học sinh tiểu học								-			-
	Học sinh trung học cơ sở								-			-
	Học sinh nội trú dân tộc								-			-
3	**Thành phố Quảng Ngãi**								-	-	-	-
	Học sinh tiểu học								-			-
	Học sinh trung học cơ sở								-			-
	Học sinh nội trú dân tộc								-			-
4	**Huyện Nghĩa Hành**								-	-	-	-
	Học sinh tiểu học								-			-

TT	Đơn vị	Số học sinh hỗ trợ tiền ăn	Số học sinh được hỗ trợ tiền ở	Mức hỗ trợ tiền ăn (40%*1,050,000)	Mức hỗ trợ tiền ở (10%*1,050,000)	Nhu cầu kinh phí năm 2012			Kinh phí ngân sách cấp năm 2012			KP Thừa, thiếu so với nhu cầu
						Tổng số	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Tổng số	QĐ 61/QĐ-UBND ngày 14/1/2013		
							Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ nhà ở		Tiền ăn	nhà ở	
	Học sinh trung học cơ sở								-			-
	Học sinh nội trú dân tộc								-			-
5	**Huyện Tư Nghĩa**	**85**		**420**		**142,800**	**142,800**	**-**	**178,500**	**142,800**	**35,700**	**142,800**
	Học sinh tiểu học	8		420		13,440	13,440	-	-		-	
	Học sinh trung học cơ sở	77		420		129,360	129,360		-		-	
	Học sinh nội trú dân tộc					-			-			-
6	**Huyện Mộ Đức**								-	-	-	-
	Học sinh tiểu học								-			-
	Học sinh trung học cơ sở								-			-
	Học sinh nội trú dân tộc								-			-
7	**Huyện Đức Phổ**								-	-	-	-
	Học sinh tiểu học								-			-
	Học sinh trung học cơ sở								-			-
	Học sinh nội trú dân tộc								-			-
8	**Huyện Minh Long**	**320**	**320**	**420.000**	**105.000**	**672,000**	**537,600**	**134,400**	**672,000**	**537,600**	**134,400**	**672,000**
	Học sinh tiểu học	225	225			472,500	378,000	94,500	-			
	Học sinh trung học cơ sở	95	95			199,500	159,600	39,900	-			
	Học sinh nội trú dân tộc								-			-
9	**Huyện Ba Tơ**	**1630**	**1630**	**420**	**105**	**3.423,000**	**2.738,400**	**684,600**	**3.423,000**	**2.738,400**	**684,600**	**3.423,000**
	Học sinh tiểu học	957	957	420	105	2.009,700	1.607,760	401,940	-			
	Học sinh trung học cơ sở	673	673	420	105	1.413,300	1.130,640	282,660	-			
	Học sinh nội trú dân tộc					-			-			-

TT	Đơn vị	Số học sinh hỗ trợ tiền ăn	Số học sinh được hỗ trợ tiền ở	Mức hỗ trợ tiền ăn (40%*1,050,000)	Mức hỗ trợ tiền ở (10%*1,050,000)	Nhu cầu kinh phí năm 2012			Kinh phí ngân sách cấp năm 2012			KP Thừa, thiếu so với nhu cầu
						Tổng số	Học kỳ I (2012-2013) từ tháng 9-12/2012		Tổng số	QĐ 61/QĐ-UBND ngày 14/1/2013		
							Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ nhà ở		Tiền ăn	nhà ở	
10	**Huyện Sơn Hà**	**2.210**	**531**			**4.604,880**	**3.712,800**	**892,080**	**4.601,100**	**3.680,880**	**920,220**	**4.604,880**
	Học sinh tiểu học	1.186	1.160			2.479,680	1.992,480	487,200	-			
	Học sinh trung học cơ sở	1.024	964			2.125,200	1.720,320	404,880	-			
	Học sinh nội trú dân tộc	-	-						-			
11	**Huyện Trà Bồng**		**660**			**1.322,000**	**1.108,800**	**213,200**	**1.383,900**	**1.107,120**	**276,780**	**1.322,000**
	Học sinh tiểu học		356			747,600	598,080	149,520	-			
	Học sinh trung học cơ sở		304			638,400	510,720	127,680	-			
	Học sinh nội trú dân tộc								-			-
12	**Huyện Tây Trà**	**1960**	**1421**			**3.889,620**	**3.292,800**	**596,820**	**3.813,600**	**3.050,880**	**762,720**	**3.889,620**
	Học sinh tiểu học	1047	909			2.140,740	1.758,960	381,780	-			
	Học sinh trung học cơ sở	913	512			1.748,880	1.533,840	215,040	-			
	Học sinh nội trú dân tộc								-			-
13	**Huyện Lý Sơn**								-	-	-	-
	Học sinh tiểu học								-			-
	Học sinh trung học cơ sở								-			-
	Học sinh nội trú dân tộc								-			-
14	**Huyện Sơn Tây**		**2182**			**4.582,200**	**3.665,760**	**916,440**	**4.202,100**	**3.361,680**	**840,420**	**4.582,200**
	Học sinh tiểu học	1336	1336			2.805,600	2.244,480	561,120	-			
	Học sinh trung học cơ sở	846	846			1.776,600	1.421,280	355,320	-			
	Học sinh nội trú dân tộc					-						-

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Năm 2013: Biểu số 2-Hỗ trợ HS bán trú

TỔNG HỢP THỰC HIỆN KINH PHÍ THEO QUYẾT ĐỊNH 85/2010/QĐ-TTG NGÀY 21/12/2010 NĂM 2013

(Kèm theo Công văn số 3505 /UBND-VX ngày 06/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ tiền ăn (40%*1,150,000)	Mức hỗ trợ tiền ở (10%*1,150,000)	Nhu cầu kinh phí Năm 2013							Kinh phí ngân sách cấp 2013	Thừa, thiếu so với nhu cầu 2013
		Học kỳ II (2013-2014) từ tháng 1-5/2014				Tổng cộng	Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013			Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12-1/2013				
		Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ nhà ở				Tổng số	Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ nhà ở	Tổng số	Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ nhà ở		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	**9.322**	**9.409**	**420.000**	**105.000**	**46.204,9**	**23.987,8**	**19.576,2**	**4.411,6**	**22.217,1**	**17.919,8**	**4.297,3**	**-**	**(46.204,9)**
	Học sinh tiểu học	5.288	5.397			26.293,35	13.756,05	11.104,80	2.651,25	12.537,30	10.088,72	2.448,58	-	-
	Học sinh trung học cơ sở	4.034	4.012			19.911,51	10.231,73	8.471,40	1.760,33	9.679,78	7.831,04	1.848,74	-	-
	Học sinh nội trú dân tộc	-												
1	**Huyện Bình Sơn**	**106**	**106**			**522,050**	**278,250**	**222,600**	**55,650**	**243,800**	**195,040**	**48,760**		**(522)**
	Học sinh tiểu học	52	52	420.000	105.000	256,100	136,500	109,200	27,300	119,600	95,680	23,920		
	Học sinh trung học cơ sở	54	54	420.000	105.000	265,950	141,750	113,400	28,350	124,200	99,360	24,840		
	Học sinh nội trú dân tộc													
2	**Huyện Sơn Tịnh**													
	Học sinh tiểu học													
	Học sinh trung học cơ sở													
	Học sinh nội trú dân tộc													
3	**Thành phố Quảng Ngãi**													
	Học sinh tiểu học													
	Học sinh trung học cơ sở													
	Học sinh nội trú dân tộc													

TT	Đơn vị	Số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ tiền ăn (40%*1,150,000)	Mức hỗ trợ tiền ở (10%*1,150,000)	Nhu cầu kinh phí Năm 2013							Kinh phí ngân sách cấp 2013	Thừa, thiếu so với nhu cầu 2013
		Học kỳ II (2013-2014) từ tháng 1-5/2014				Tổng cộng	Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013			Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12-1/2013				
		Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ nhà ở				Tổng số	Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ nhà ở	Tổng số	Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ nhà ở		
4	**Huyện Nghĩa Hành**													
	Học sinh tiểu học													
	Học sinh trung học cơ sở													
	Học sinh nội trú dân tộc													
5	**Huyện Tư Nghĩa**	**104**	**104**			**409,760**	**218,400**	**218,400**	**-**	**191,360**	**191,360**	**-**	**-**	**-**
	Học sinh tiểu học	14	14	420.000	105.000	55,160	29,400	29,400		25,760	25,760			
	Học sinh trung học cơ sở	90	90	420.000	105.000	354,600	189,000	189,000		165,600	165,600			
	Học sinh nội trú dân tộc													
6	**Huyện Mộ Đức**													
	Học sinh tiểu học													
	Học sinh trung học cơ sở													
	Học sinh nội trú dân tộc													
7	**Huyện Đức Phổ**													
	Học sinh tiểu học													
	Học sinh trung học cơ sở													
	Học sinh nội trú dân tộc													
8	**Huyện Minh Long**	**470**	**470**			**2.314,750**	**1.233,750**	**987,000**	**246,750**	**1.081,000**	**864,800**	**216,200**	**-**	**-**
	Học sinh tiểu học	340	340	420.000	105.000	1.674,500	892,500	714,000	178,500	782,000	625,600	156,400		
	Học sinh trung học cơ sở	130	130	420.000	105.000	640,250	341,250	273,000	68,250	299,000	239,200	59,800		
	Học sinh nội trú dân tộc													
9	**Huyện Ba Tơ**	**1.628**	**1.628**			**8.018**	**4.274**	**3.419**	**855**	**3.744**	**2.996**	**749**	**-**	**-**
	Học sinh tiểu học	957	957	420.000	105.000	4.713	2.512	2.010	502	2.201	1.761	440		
	Học sinh trung học cơ sở	671	671	420.000	105.000	3.305	1.761	1.409	352	1.543	1.235	309		
	Học sinh nội trú dân tộc													
10	**Huyện Sơn Hà**	**2.210**	**1.935**			**10.613**	**5.657**	**4.641**	**1.016**	**4.957**	**4.066**	**890**	**-**	**(10.613)**

TT	Đơn vị	Số học sinh được hỗ trợ		Mức hỗ trợ tiền ăn (40%*1,150,000)	Mức hỗ trợ tiền ở (10%*1,150,000)	Nhu cầu kinh phí Năm 2013							Kinh phí ngân sách cấp 2013	Thừa, thiếu so với nhu cầu 2013
		Học kỳ II (2013-2014) từ tháng 1-5/2014				Tổng cộng	Học kỳ II (2012-2013) từ tháng 1-5/2013			Học kỳ I (2013-2014) từ tháng 9-12-1/2013				
		Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ nhà ở				Tổng số	Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ nhà ở	Tổng số	Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ nhà ở		
	Học sinh tiểu học	1.186	1.099	420.000	105.000	5.755	3.068	2.491	577	2.688	2.182	506		
	Học sinh trung học cơ sở	1.024	836	420.000	105.000	4.858	2.589	2.150	439	2.269	1.884	385		
	Học sinh nội trú dân tộc													
11	**Huyện Trà Bồng**	**662**	**811**			**3.704**	**1.737**	**1.390**	**347**	**1.967**	**1.593**	**373**	-	(3.704)
	Học sinh tiểu học	356	434	420.000	105.000	1.931	935	748	187	996	797	200		
	Học sinh trung học cơ sở	306	377	420.000	105.000	1.772	802	643	160	970	797	173		
	Học sinh nội trú dân tộc													
12	**Huyện Tây Trà**	**1.960**	**2.173**			**9.877**	**4.862**	**4.116**	**746**	**5.015**	**3.998**	**1.017**	-	-
	Học sinh tiểu học	1.047	1.165	420.000	105.000	5.328	2.676	2.199	477	2.652	2.144	508		
	Học sinh trung học cơ sở	913	1.008	420.000	105.000	4.549	2.186	1.917	269	2.363	1.855	508		
	Học sinh nội trú dân tộc													
13	**Huyện Lý Sơn**													
	Học sinh tiểu học													
	Học sinh trung học cơ sở													
	Học sinh nội trú dân tộc													
14	**Huyện Sơn Tây**	**2.182**	**2.182**	**840.000**	**210.000**	**10.746**	**5.728**	**4.582**	**1.146**	**5.019**	**4.015**	**1.004**	-	-
	Học sinh tiểu học	1.336	1.336	420.000	105.000	6.580	3.507	2.806	701	3.073	2.458	615		
	Học sinh trung học cơ sở	846	846	420.000	105.000	4.167	2.221	1.777	444	1.946	1.557	389		
	Học sinh nội trú dân tộc													